

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/DS-ST
Ngày: 09-01-2025
V/v tranh chấp chia tài sản
chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chữ Cần.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thảo;

Ông Nguyễn Thanh Cần.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh, Kiểm sát viên.

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 215/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1936 (chết năm 2023);

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị S:

Bà Huỳnh Cẩm T, sinh năm 1972; địa chỉ: thửa đất 295, tờ bản đồ số 13, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp cho bà T: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960, thường trú: số A, đường H, tổ B, khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: số C đường C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Bị đơn: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1936 (chết năm 2024);

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn Đ:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1949; thường trú: tổ D, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, địa chỉ: tổ D, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

2. Bà Huỳnh Thị Minh T2, sinh năm 1976; thường trú: tổ D, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

3. Bà Huỳnh Thị Minh K, sinh năm 1978; số 263/14 tổ D, khu phố D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

4. Ông Huỳnh Chí N, sinh năm 1983; thường trú: tổ D, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

5. Bà Huỳnh Ngọc H1, sinh năm 1985; thường trú: tổ D, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt

6. Bà Huỳnh Ngọc N1, sinh năm 1993; thường trú: tổ D, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

7. Ông Nguyễn Huỳnh G, sinh năm 1989, thường trú: tổ D, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp cho bà T1, bà T2, bà K, bà H1, ông N2, bà N1:
Ông Nguyễn Huỳnh G, sinh năm 1989, thường trú: tổ D, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị R, sinh năm 1942 (chết năm 2023);

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Huỳnh Thị R:

- Bà Lê Thị Đ1, sinh năm 1964, địa chỉ số H, đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

- Ông Lê Văn H2, sinh năm 1969, địa chỉ: (thửa đất 818, tờ bản đồ số 24) số 44, tổ C, khu phố V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

- Ông Lê Văn T3, sinh năm 1971, địa chỉ: số A, tổ D, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

- Bà Lê Thị T4, sinh năm 1973, địa chỉ: thửa đất số 907, tờ bản đồ số 11, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

- Bà Lê Thị C, sinh năm 1975, địa chỉ: thửa đất số 282, tờ bản đồ số 10, tổ G, khu phố A, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

- Bà Lê Thị H3, sinh năm 1982, địa chỉ: thửa đất 1439, tờ bản đồ số 24, tổ C, khu phố V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

- Ông Lê Minh T5, sinh năm 1979, địa chỉ: thửa 106, tờ bản đồ số 24, khu phố V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

2. Bà Huỳnh Thị C1, sinh năm 1942, địa chỉ: thửa đất 1389, tờ bản đồ số 18, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1950, địa chỉ: số C, đường Đ, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

4. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1952, địa chỉ: số B, tổ G, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958, địa chỉ: số A, đường V (đường C cũ), Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xin giải quyết vắng mặt;

6. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1962, địa chỉ: số B, đường Đ, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

7. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1965, địa chỉ: thửa đất 206, tờ bản đồ số 4, tổ F, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

8. Ông Nguyễn Hoàng V2, sinh năm 1964, địa chỉ: số E, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, xin giải quyết vắng mặt;

9. Ông Nguyễn Chí T6, sinh năm 1967, địa chỉ: thửa 1257, tờ bản đồ số 27, khu phố T, phường T, thành phố T tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

10. Bà Nguyễn Đông H4, sinh năm 1969, địa chỉ: thửa 1257, tờ bản đồ số 27, khu phố T, phường T, thành phố T tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

11. Bà Nguyễn Huỳnh Xuân H5, sinh năm 1972, địa chỉ: số I đường C, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xin giải quyết vắng mặt;

12. Ông Đỗ Văn X, sinh năm 1953, địa chỉ: khu phố L, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

13. Ông Đỗ Văn C2, sinh năm 1956, địa chỉ: thửa đất 984, tờ bản đồ số 29, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

14. Bà Đỗ Thị T7, sinh năm 1962, thường trú: khu phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương, địa chỉ: đường K, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

15. Bà Đỗ Thị X1, sinh năm 1966, thường trú: tổ A, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: nhà T, đường K, tổ A, khu phố L, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

16. Bà Đỗ Thị Ú, sinh năm 1975, địa chỉ: số C, đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

17. Bà Đỗ Thị H6, sinh năm 1970, địa chỉ: số F, đường A - P (ĐX002), khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

18. Bà Đỗ Thị B1, sinh năm 1936, địa chỉ: A, tổ B, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

19. Ông Huỳnh Ngọc M, sinh năm 1959, thường trú: 74/54, tổ E, khu phố F, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương, địa chỉ: thửa đất 1304, tờ bản đồ số 18, tổ B, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

20. Bà Huỳnh Thị N4, sinh năm 1961, địa chỉ: A, tổ B, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

21. Ông Huỳnh Văn A, sinh năm 1964, địa chỉ: tổ A, khu phố D, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

22. Ông Huỳnh Văn E, sinh năm 1966, địa chỉ: khu phố Ô, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

23. Ông Huỳnh Văn T8, sinh năm 1968, địa chỉ: khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

24. Ông Huỳnh Hiệp P, sinh năm 1972, địa chỉ: thửa đất 364, tờ bản đồ số 12, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

25. Ông Huỳnh Công M1, sinh năm 1978; địa chỉ: A, tổ B, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

26. Ông Lê Quang D, sinh năm 1988; thường trú: số B, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: thửa đất 1076, tờ bản đồ số 13, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

27. Ông Lê Quang V3, sinh năm 1988; thường trú: số C, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: thửa đất 1077, tờ bản đồ số 13, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

28. Ông Huỳnh Chí N, sinh năm 1983; thường trú: tổ D, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

29. Ủy ban nhân dân thành phố T, địa chỉ: Phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, xin giải quyết vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp thống nhất trình bày:

Cha mẹ của bà Huỳnh Thị S (mẹ của bà Huỳnh Cẩm T) là cụ Huỳnh Văn X2 sinh năm 1911, chết năm 1975; mẹ ông Đ là cụ Nguyễn Thị T9, sinh năm 1910, chết năm 1992. Ông X2, bà T9 gồm có 07 người con, gồm:

1. Bà Huỳnh Thị H7 sinh năm 1930, chết năm 2002,
2. Ông Huỳnh Văn M2 sinh năm 1930, chết năm 2009,
3. Bà Huỳnh Thị N5, sinh năm 1934, chết năm 2014,

4. Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1936, chết năm 2023,
5. Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1936, chết năm 2024;
6. Bà Huỳnh Thị R, sinh năm 1940, chết năm 2024
7. Bà Huỳnh Thị C1, sinh năm 1942.

Ông X2, bà T9 không có con nuôi, con riêng con ngoài giá thú.

Khi còn sống ông X2, bà T9 có 03 thửa đất tổng diện tích 15.109 m² như sau; thửa số 14 bản đồ 18 diện tích 9.833 m², thửa số 485 tờ bản đồ số 12 diện tích 1.870 m², thửa số 295 tờ bản đồ số 13 diện tích 3.406 m² tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Năm 1999, bà S, ông Đ và các người con còn lại của ông X2, bà T9 thỏa thuận không chia thừa kế mà làm tài sản chung (chỉ thỏa thuận miệng không lập văn bản), cùng đồng ý để cho ông Huỳnh Văn Đ làm giấy đăng ký kê khai đứng tên toàn bộ 03 thửa đất nêu trên. Ông Huỳnh Văn Đ đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00790/QSDĐ/TU ngày 27/01/1999. Năm 1999, bà S về cất nhà, sinh sống trên thửa đất số 295 tờ bản đồ số 13, năm 2008 bà S đã nhiều lần yêu cầu ông Huỳnh Văn Đ làm thủ tục tách thửa sang tên 2000 m² đất (trong đó có 300 m² đất thổ cư) cho bà S nhưng ông Đ không đồng ý.

Ngày 07/3/2008 bà S gửi đơn tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Huỳnh Văn Đ, yêu cầu ông Đ làm thủ tục tách diện tích 300 m² thổ cư cho bà S tại thửa 295 tờ bản đồ số 13 mà bà S đang sinh sống, theo biên bản hòa giải thành ngày 07/3/2008 ông Đ đồng ý tách cho bà S 300 m² đất thổ cư và được Ủy ban lập biên bản hòa giải thành. Tuy nhiên, ngày 10/6/2008 UBND xã (nay là phường) Tân Vĩnh Hiệp mời bà S và ông Huỳnh Văn Đ đến để tiến hành thực hiện theo biên bản hòa giải thành ngày 07/3/2008 thì ông Đ đổi ý không đồng ý tách sổ cho bà S nên Ủy ban lập biên bản hòa giải không thành.

Năm 2022, bà S tiếp tục tranh chấp yêu cầu ông Đ chia tài sản nêu trên nhưng tại biên bản hòa giải không thành ngày 09/11/2022 của UBND phường T thì ông Nguyễn Huỳnh G (đại diện ông Huỳnh Văn Đ) chỉ đồng ý tách thửa tặng cho bà Huỳnh Thị S 300 m² đất thổ cư tại thửa 14 tờ bản đồ 18 riêng thửa đất số 295.

Do việc ông Đ không đồng ý chia tài sản chung nêu trên nên bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Công nhận diện tích đất 15.109 m² thuộc các thửa đất số 14 (nay là thửa 1158) tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12 và thửa đất 295 tờ bản đồ 13 tại phường T, thành phố T là tài sản của ông Huỳnh Văn X2 và bà Nguyễn Thị T9 chết để lại. Chia tài sản chung của ông Huỳnh Văn X2 và bà Nguyễn Thị T9 theo quy định, cho bà Huỳnh Thị S được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất đối

với các thửa đất số 14 (nay là thửa 1158) tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12 và thửa đất 295 tờ bản đồ 13 tại phường T, thành phố T.

Ngoài ra, trên các thửa đất 14 (nay là thửa 1158) tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12 và thửa đất 295 tờ bản đồ 13 tại phường T còn có nhà cửa, các công trình phụ, cây trồng trên đất, ai được chia thửa đất nào thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng nhà cửa cây trồng và công trình phụ trên đất, nguyên đơn không tranh chấp đối với các tài sản này.

Sau khi khởi kiện, ngày 14/5/2023 nguyên đơn bà Huỳnh Thị S chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Huỳnh Thị S là bà Huỳnh Cẩm T thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả đo đạc, mảnh trích lục địa chính đối với thửa đất 485, kết quả định giá để giải quyết vụ án. Bà Huỳnh Cẩm T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị S, không yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các chủ sử dụng đất thuộc thửa 1076, 1077 tờ bản đồ số 13 (được tách ra từ thửa 295 tờ bản đồ số 13) tại phường T, không yêu cầu các chủ sử dụng đất nêu trên là ông Lê Quang D, ông Lê Quang V3 phải tháo dỡ tài sản trên đất.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng và người đại diện hợp pháp thống nhất trình bày:

Ông G thống nhất với ý kiến trình bày của đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Cẩm T về quan hệ huyết thống.

Nguồn gốc thửa đất 1158 (số thửa cũ là 14) tờ bản đồ số 18 một phần là do ông Đ được cha mẹ cho vào năm 1965, một phần là nhận chuyển nhượng của người khác mới có được diện tích như hiện nay (mua thêm 60 m²) từ ông Nguyễn Khắc T10, chủ thửa đất 1108. Đối với thửa đất 485 tờ bản đồ 12, thửa đất 295, tờ bản đồ số 13 là do ông Đ khai khẩn theo chính sách của địa phương để trồng đậu, khoai, bắp sau năm 1990 thì ông Đ trồng cây cao su như hiện trạng hiện nay. Khi nhà nước có chính sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Đ đi đăng ký và được cấp đất theo quy định của pháp luật vào năm 1999. Khi ông Đ được cấp đất thì trong các anh em gồm bà H7, ông M2, bà N5, bà R, bà S, bà C1 không có ai có ý kiến gì. Bà S, bà C1 không sinh sống, canh tác trên phần đất tranh chấp, mà sinh sống tại thị trấn (nay là phường). Sau đó năm 1999 phần đất của bà S, bà C1 bị giải tỏa, đền bù để xây dựng UBND T thì bà C1, bà S mới quay về xin ông Đ cho cất nhà sinh sống trên một phần thửa đất 295 tờ bản đồ số 13. Đến năm 2008, do giữa bà C1 và bà S có xảy ra mâu thuẫn nên bà C1 xin ông Đ 01 phần đất thuộc thửa đất 1158 để xây nhà, sinh sống. Đến năm 2011 thì ông Đ đã ký hợp đồng tặng cho bà C1 phần diện tích đất 300 m² và bà C1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này hiện nay là thửa 1389 tờ bản đồ số 18.

Đối với thửa đất 295 mà bà S sinh sống, năm 2009 ông Đ tách 100 m² để tặng cho con là Huỳnh Chí N; đến năm 2014 ông Đ tách 2000 m² để chuyển nhượng cho ông Lê Quang V3, Lê Quang D mỗi người 1000 m², sau đó những người này xin tách thửa, kéo đường điện, làm đường, xây nhà như hiện trạng hiện nay.

Ngoài ông Đ là người quản lý, sử dụng phần đất thuộc các thửa 1158 (thửa cũ là 14) tờ bản đồ số 18, thửa 295 tờ bản đồ số 13, thửa 485 tờ bản đồ số 12, thì không có ai trong các anh em quản lý sử dụng phần đất nêu trên. Mẹ của ông Huỳnh Văn Đ sau năm 1975 cũng đã lớn tuổi, không tham gia lao động, việc chăm sóc nuôi dưỡng bà T9 là do ông Đ thực hiện.

Ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S. Giữa ông Đ, bà S, bà C1, bà R, bà N5, bà H7, ông M2 không có thỏa thuận hay có văn bản nào xác định các thửa 1158 (thửa cũ là 14) tờ bản đồ số 18, thửa 295 tờ bản đồ số 13, thửa 485 tờ bản đồ số 12 tại phường T, thành phố T là tài sản chung, giao cho ông Đ quản lý. Nguồn gốc đất này là chỉ duy nhất có ông Đ quản lý sử dụng từ năm 1965 cho đến nay. Trước đó bà S, bà C1 được cha mẹ là ông X2, bà T9 cho nhà ở T, vì bị giải tỏa, đền bù không có chỗ ở nên mới xin ông Đ cho ở nhờ trên đất. Sau đó, ông Đ có cho bà C1 300 m² đất vì thấy hoàn cảnh của bà C1 khó khăn, đã ly hôn chồng, một mình nuôi con, phải mượn nhà trọ ở, không phải là đồng ý cho bà C1 vì cho rằng đây là tài sản chung nên chia.

Thực tế năm 2008, bà S cũng đã tranh chấp vì xin ông Đ tách 300 m² đất để làm thủ tục cho bà S được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Đ chỉ đồng ý cho bà S ở đến hết đời chứ không đồng ý tách sổ cho bà S. Vì đất là của ông Đ nên ông Đ có quyền định đoạt, tặng cho ai là quyền của ông Đ, chứ không phải là tài sản chung mà ông Đ có trách nhiệm phải chia cho bà S. Thực tế năm 2008, ông Đ chỉ đồng ý tách 300 m² để bà S, bà C1 cùng sống chung nhưng sổ đỏ sẽ do bà C1 đứng tên nhưng sau đó bà S và bà C1 xảy ra mâu thuẫn không đồng ý cho bà C1 đứng tên, đánh đuổi bà C1 ra khỏi thửa đất 295 nên ông Đ thay đổi ý định, không đồng ý tách sổ mà chỉ cho bà S ở đến hết đời. Sau đó bà S cũng không có khiếu kiện gì về việc ông Đ không thực hiện việc hứa tặng cho được UBND Tân Vĩnh Hiệp hòa giải năm 2008. Ông M2, bà R, bà N5 cũng không có ý kiến gì về việc ông Đ không thực hiện việc cho đất cho bà S. Đến năm 2023 thì bà S mới thực hiện việc khởi kiện cho rằng quyền sử dụng đất của ông Đ là tài sản chung.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị R, người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C1, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn V1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Hoàng V2, ông Nguyễn Chí T6, bà Nguyễn Đông H4, bà Nguyễn Huỳnh Xuân H5, ông Đỗ Văn X, ông Đỗ Văn C2, bà Đỗ Thị T7, bà Đỗ Thị S1, bà Đỗ Thị Ú, bà Đỗ Thị H6, bà Đỗ Thị B1, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Thị N4, ông Huỳnh Văn A, ông Huỳnh Văn E, ông Huỳnh Văn T8, ông Huỳnh Hiệp P, ông Huỳnh

Công M1: không rõ nguồn gốc các thửa đất tranh chấp, không có tranh chấp, không yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất số 14 tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12 và thửa đất 295 tờ bản đồ số 13 tại phường T, thành phố T. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Ông Lê Quang D, ông Lê Quang V3 thống nhất trình bày: Do nhu cầu nhận chuyển nhượng đất nên thông qua người môi giới, ông V3, ông D thỏa thuận mỗi người nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn Đ diện tích đất 1000 m². Ngày 17/7/2014, ông Huỳnh Văn Đ cùng vợ là bà Nguyễn Thị T1 ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông V3, ông D diện tích đất 1000 m² thuộc một phần thửa đất 295. Ngày 22/9/2014, ông V3, ông D được UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03861 với số thửa đất mới là 1077. Ông V3, ông D không đồng ý với việc xác định thửa đất 295 tờ bản đồ số 13 là tài sản chung như khởi kiện của nguyên đơn. Khi ông V3, ông D nhận chuyển nhượng thì ông Đ là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 295 tờ bản đồ số 13. Việc chuyển nhượng cũng được công chứng theo quy định pháp luật và ông V3, ông D cũng được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V3, ông D. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Ông Huỳnh Chí N: không có văn bản trình bày ý kiến và có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hạn xét xử vụ án thì việc Tòa án đưa vụ án ra xét xử là quá thời hạn xét xử vụ án theo quy định. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định. Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đề nghị Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là “tranh chấp chia tài sản chung” và áp dụng pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết tranh chấp.

Về nội dung: Nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp tài sản chung là các thửa 1158 (thửa cũ là 14) tờ bản đồ số 18, thửa 295 tờ bản đồ số 13, thửa 485 tờ bản đồ số 12 tại phường T, T, không phải tranh chấp thừa kế của cụ X2 và cụ T9 để lại.

Nguyên đơn cho rằng các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc do cụ X2 và cụ T9 để lại cho ông Đ, khi 02 cụ chết thì các anh chị em thống nhất cho ông Đ đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy nhiên nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình và bị đơn không thừa nhận. Mặt khác, theo hồ sơ cung cấp thông tin quyền sử dụng đất cấp cho ông Đ năm 1999, chỉ có thửa 14 ông Đ kê khai do cha mẹ cho năm 1965, tại Đơn xin

cấp đổi sổ vào năm 2009 ông Đ ghi rõ nguồn gốc thửa đất 14 do cha mẹ cho năm 1965 và 01 phần do ông Đ nhận chuyển nhượng từ người khác. Ngoài ra, cụ X2 và cụ T9 khi còn sống không có một trong các loại giấy tờ nào đối với các thửa đất tranh chấp, trên đất cũng không tồn tại công trình nào của 02 cụ và theo sổ mục kê tại địa phương thì ông Đ là người đăng ký kê khai. Đồng thời, ông Đ đã quản lý, sử dụng đất từ năm 1965 cho đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất tranh chấp theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

Tại Nghị quyết 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “Trường hợp trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về quyền thừa kế và có văn bản cùng xác nhận là đồng thừa kế hoặc sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế...”

Xét thấy giữa ông Đ, bà S, bà C1, bà R, bà N5, bà H7, ông M2 không có thỏa thuận hay có văn bản nào xác định các thửa 1158 (thửa cũ là 14), thửa 295, thửa 485 là tài sản chung và giao cho ông Đ quản lý kể từ thời điểm sau khi 02 cụ chết cho đến nay.

Nguyên đơn cho rằng vì đất là tài sản chung nên nguyên đơn mới được xây nhà sinh sống trên đất và theo Biên bản hòa giải ngày 07/3/2008 tại UBND xã T ông Đ đã đồng ý tách 300 m² đất cho nguyên đơn. Xét thấy theo nội dung Biên bản hòa giải ngày 07/3/2008 ông Đ đồng ý tách 300 m² đất cho bà S nhưng ông Đ cũng xác định việc bà S trình bày theo đơn tranh chấp rằng đất là tài sản chung của gia đình là không đúng. Vì đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Đ nên ông Đoàn T11 cho ai là quyền tự quyết của ông Đ và không đồng nghĩa với việc các thửa đất tranh chấp là tài sản chung. Sau đó ông Đ không thực hiện và không đồng ý cho bà S đất nữa thì bà S cũng không có khiếu kiện gì về sự việc trên. Các anh chị em khác như ông M2, bà R, bà N5, bà C1 cũng không có ý kiến gì về việc ông Đ không thực hiện việc cho đất cho bà S và vợ, con của những người này đều xác định đất tranh chấp do ông Đ quản lý, sử dụng và không có tranh chấp hoặc yêu cầu gì trong vụ án.

Xét thấy nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn xác định khởi kiện yêu cầu tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 14 tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12 và thửa đất 295 tờ bản đồ số 13 tại phường T, thành phố T. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp chia tài sản chung”. Căn cứ vào các Điều 26, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai đồng thời người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị R, người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C1, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn V1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Hoàng V2, ông Nguyễn Chí T6, bà Nguyễn Đông H4, bà Nguyễn Huỳnh Xuân H5, ông Đỗ Văn X, ông Đỗ Văn C2, bà Đỗ Thị T7, bà Đỗ Thị S1, bà Đỗ Thị Ú, bà Đỗ Thị H6, bà Đỗ Thị B1, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Thị N4, ông Huỳnh Văn A, ông Huỳnh Văn E, ông Huỳnh Văn T8, ông Huỳnh Hiệp P, ông Huỳnh Công M1, ông Huỳnh Chí N, ông Lê Quang D, ông Lê Quang V3, UBND thành phố T đều xin giải quyết vắng mặt cho nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất thừa nhận về quan hệ nhân thân như sau: cụ Huỳnh Văn X2 sinh năm 1911, chết năm 1975 và cụ Nguyễn Thị T9, sinh năm 1910, chết năm 1992. Cụ X2, cụ T9 có 07 người con, gồm:

Ông X2, bà T9 không có con nuôi, con riêng con ngoài giá thú.

[2.2] Theo Đơn đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 10/12/1997, người kê khai là ông Huỳnh Văn Đ khai nhận thửa đất số 14 tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 295 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc là của cha mẹ cho năm 1965. Cụ X2, cụ T9 khi chết không để lại di chúc và diện tích đất nêu trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cụ qua các thời kỳ. Nguyên đơn, bị đơn đều xác định thửa đất số 14 tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 295 tờ bản đồ số 13 là do ông Huỳnh Văn Đ quản lý sử dụng. Trên thửa đất số 295 tờ bản đồ số 13 có căn nhà của bà Huỳnh Thị S; trên thửa đất số 1158 (được hợp từ thửa đất số 14 và 1145) có căn nhà cấp 04 của ông Huỳnh Văn Đ. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Theo kết quả xác minh tại UBND phường T, Công văn số 4129/CNTU-LT ngày 28/11/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Huỳnh Văn Đ là người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất số 14 tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 295 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại phường T, thành phố T. Sổ mục kê, sổ địa chính của phường T thì thửa đất số 14 tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 295 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại phường T, thành phố T thể hiện người đứng tên kê khai đối với các thửa đất trên là ông Huỳnh Văn Đ.

[2.4] Đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn Huỳnh Thị S thừa nhận: trước năm 1999, bà S sống tại thị trấn (nay là phường); tại vị trí đất của UBND phường T hiện nay, đối diện trường Trung học phổ thông T13. Do nhà của bà S bị quy hoạch, giải tỏa cho nên năm 1999 bà S dọn về sinh sống cùng con là bà Huỳnh Cẩm T tại thửa đất số 295.

[2.5] Theo đơn xin xác nhận nguồn gốc nhà cửa (*chỉ có giá trị cho việc xác lập hộ khẩu*) (bút lục số 31) được UBND xã (nay là phường) Tân Vĩnh Hiệp xác nhận ngày 14/11/2000 thì bà Huỳnh Thị S có nhà ở tại khu phố D, ấp T, xã T. Theo sổ hộ khẩu số 136 thì bà Huỳnh Thị S được xác nhận chuyển nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại T, T từ ngày 30/7/2002, nơi thường trú trước khi chuyển đến: L, Tân Phước K1 (bút lục số 25,26).

[2.6] Tại Đơn xin cấp đất viết tay đề ngày 25/02/2008 (bút lục 32), bà Huỳnh Thị S trình bày sau khi cụ T9 chết vào năm 1992 thì bà Huỳnh Thị C1 chuyển về sinh sống chung hộ khẩu với bà S tại phường T đến năm 1999 thì bị giải tỏa để xây U. Sau khi nhận tiền đền bù thì bà S và bà C1 mới xin ông Huỳnh Văn Đ cất nhà trên thửa đất 295. Bà S xin ông Đoàn T12 cho 300 m² trên căn nhà đã xây.

[2.7] Tại Biên bản hòa giải ngày 07/3/2008 của Hội đồng hòa giải ấp T, Tân Vĩnh H8 (bút lục 30), ông Đ đồng ý tách diện tích đất 300 m² cho bà S. Diện tích đất còn lại ông S được toàn quyền định đoạt nhưng sau đó ngày 10/6/2008, ông Đ thay đổi ý kiến, không đồng ý tách diện tích đất nêu trên cho bà S mà chỉ đồng ý để cho bà S ở sinh sống trên đất cho đến hết đời (bút lục 29).

[2.8] Tại Biên bản hòa giải ngày 09/11/2022, UBND phường T, hòa giải yêu cầu chia thửa đất 295, cho bà S được hưởng diện tích đất 2000 m² (trong đó có 300 m² đất ở, 1.700 m² đất cây lâu năm). Kết quả là hòa giải không thành.

[3] Về quá trình sử dụng đất của các thửa đất số 14 tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 295 tờ bản đồ số 13 như sau:

[3.1] Thửa đất số 14 tờ bản đồ số 18 được cấp cho hộ ông Huỳnh Văn Đ với diện tích 9.833 m², trong đó 300 m² là đất ở, 9533 m² là đất cây lâu năm (bút lục 142). Đến năm 2009, ông Huỳnh Văn Đ chính lý từ hộ ông Huỳnh Văn Đ thành cá nhân ông Huỳnh Văn Đ; tăng diện tích đất ở từ 300 m² lên 400 m²; nhận chuyển nhượng một phần đất ngang 02 m, dài 30 thuộc thửa 1145, tờ bản đồ số 18 (được tách ra từ thửa 1108 của ông Nguyễn Khắc T10) để nhập vào

thửa 14 (bút lục 118) tạo thành thửa đất mới là 1158 có diện tích là 9.893 m². Ngày 06/12/2011, ông Đ cùng vợ là bà Nguyễn Thị T1 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị C1 diện tích đất 300 m² thuộc một phần của thửa đất 1158 (bút lục 84). Ngày 17/01/2012, bà Huỳnh Thị C1 được UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01638 với số thửa đất mới là 1389. Diện tích thửa 1158 còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9593 m², diện tích đo đạc thực tế là 9386,6 m², trên đất có nhà ở diện tích 151,8 m², mái che 89,7 m² + mái che 32,8 m², nhà vệ sinh 7,5 m², chuồng gà 10,3 m², sân gạch men 33,6 m² do ông Huỳnh Văn Đ xây dựng tạo lập.

[3.2] Thửa đất 295 tờ bản đồ số 13 được cấp cho hộ ông Huỳnh Văn Đ với diện tích 3406 m² đất cây lâu năm. Đến năm 2009, ông Huỳnh Văn Đ chỉnh lý từ hộ ông Huỳnh Văn Đ thành cá nhân ông Huỳnh Văn Đ. Ngày 05/10/2009, ông Huỳnh Văn Đ ký hợp đồng tặng cho ông Huỳnh Chí N diện tích đất 100 m² thuộc một phần thửa đất 295. Ngày 28/10/2009, ông Huỳnh Chí N được UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03815 với số thửa đất mới là 882. Ngày 25/6/2024, ông Huỳnh Văn Đ điều chỉnh diện tích thửa 295 với diện tích từ 3406 m² thành 3258,9 m². Ngày 17/7/2014, ông Huỳnh Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1 ký hợp đồng chuyển nhượng ông Lê Quang D diện tích đất 1000 m² thuộc một phần thửa đất 295. Ngày 22/9/2014, ông Lê Quang D được UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03860 với số thửa đất mới là 1076. Ngày 17/7/2014, ông Huỳnh Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1 ký hợp đồng chuyển nhượng ông Lê Quang V3 diện tích đất 1000 m² thuộc một phần thửa đất 295. Ngày 22/9/2014, ông Lê Quang V3 được UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03861 với số thửa đất mới là 1077. Diện tích thửa 295 còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1258,9 m², đo đạc thực tế là 1149,9 m², trên đất có căn nhà 77 m², nhà vệ sinh 3,8 m² do bà Huỳnh Thị S xây dựng, tạo lập vào năm 1999, 30 cây cao su, 20 cây huỳnh đường, 10 cây mít.

[3.3] Thửa đất 485 tờ bản đồ số 12 được cấp cho hộ ông Huỳnh Văn Đ với diện tích 1870 m², đất cây lâu năm. Đến năm 2009, ông Huỳnh Văn Đ chỉnh lý từ hộ ông Huỳnh Văn Đ thành cá nhân ông Huỳnh Văn Đ.

[4] Ngoài việc xác định giữa nguyên đơn và bị đơn là anh em cùng là con của cụ Huỳnh Văn X2 và cụ Nguyễn Thị T9 và việc cụ X2, cụ T9 từng sinh sống trên các thửa đất tranh chấp thì nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh các thửa đất tranh chấp là tài sản của vợ chồng cụ X2 và cụ T9 để lại, cũng không có chứng cứ thể hiện về việc thỏa thuận về việc chia tài sản chung đối với thửa đất số 14 tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 295 tờ bản đồ số 13 hoặc thỏa thuận cử ông Huỳnh Văn Đ là người đại diện cho các người con của cụ X2, cụ T9 để đi đăng ký kê khai đối với thửa đất số 14 tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 295 tờ bản đồ số 13 nêu trên (bút lục 225, 232).

[5] Đơn xin cấp đất viết tay đề ngày 25/02/2008 (bút lục 32) chỉ có bà S, ông M2, bà R, bà N5 xác nhận; không có xác nhận của ông Đ, bà C1 và các người thừa kế của bà Huỳnh Thị H7. Ông Đ không thừa nhận là tài sản chung nên cho rằng đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Đ nên ông Đoàn T11 cho ai là quyền tự quyết của ông Đ. Ngày 10/6/2008, ông Đ không thực hiện và không đồng ý tách cho bà S diện tích đất 300 m² (bút lục số 29) thì bà S cũng không có khiếu kiện gì về sự việc trên. Tại thời điểm nêu trên, các anh chị em khác như ông M2, bà R, bà N5, bà C1 cũng không có ý kiến gì về việc ông Đ không thực hiện việc cho đất cho bà S và hiện nay vợ, con của những người này đều xác định đất tranh chấp do ông Đ quản lý, sử dụng và không có tranh chấp hoặc yêu cầu gì trong vụ án.

[6] Đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có nhà ở, vật kiến trúc khác hoặc các cây lâu năm do cụ X2, cụ T9 xây dựng và trồng. Tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 09/3/2023, nguyên đơn xác định căn nhà trên thửa đất số 14 (nay là thửa 1158) do ông Huỳnh Văn Đ xây dựng năm 1972, cây cao su ông Huỳnh Văn Đ trồng năm 1975. Như vậy, cụ X2, cụ T9 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có một trong những giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, không có tài sản là công trình kiến trúc hay cây trồng gì trên đất nên quyền sử dụng đất tranh chấp không phải di sản của cụ X2, cụ T9. Mặc khác, vào năm 2009 và năm 2014, khi ông Huỳnh Văn Đ thực hiện các thủ tục tách thửa để tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Chí N, ông Lê Quang V3, ông Lê Quang D và những người này thực hiện việc xây dựng nhà ở, công trình trên đất thì bà Huỳnh Thị S biết nhưng không ngăn cản (bút lục 224).

[7] Như phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ xác định thửa đất số 14 (nay là thửa 1158) tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 295 tờ bản đồ số 13 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của bà Huỳnh Thị S, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị H7, ông Huỳnh Văn M2, bà Huỳnh Thị N5, bà Huỳnh Thị C1, do cụ Huỳnh Văn X2, cụ Nguyễn Thị T9 chết để lại nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị S về việc “tranh chấp chia tài sản chung” đối với bị đơn ông Huỳnh Văn Đ.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[9] Do bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với việc nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là bà Huỳnh Cẩm T quản lý, sử dụng căn nhà 77 m², nhà vệ sinh 3,8 m² do bà Huỳnh Thị S xây dựng, tạo lập vào năm 1999 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi có yêu cầu, các đương sự sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

[10] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn phải chịu theo quy định tại Điều 157 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị S không được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Tuy nhiên, bà Huỳnh Thị S là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 217; các điều 92, 147, 157, 165, 228, 229, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 102, Điều 105, Điều 115, Điều 180, Điều 183, Điều 185, Điều 221 và Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 50, Điều 105 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 95, Điều 98, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 166 và Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị S với bị đơn ông Huỳnh Văn Đ về việc “Tranh chấp chia tài sản chung” đối với thửa đất số 14 (nay là thửa 1158) tờ bản đồ số 18, thửa đất 485 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 295 tờ bản đồ số 13 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị S, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Huỳnh Cẩm T phải chịu 12.860.000 (mười hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn) đồng (đã thực hiện xong).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn nộp tiền án phí.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chữ Cần